

Số: 260/QĐ-UBND

Gia Lai, ngày 03 tháng 4 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

**V/v phê duyệt giá khởi điểm, bước giá, tiền đặt trước và
Dự toán Đề án thăm dò khoáng sản để đấu giá quyền khai thác
khoáng sản trên địa bàn tỉnh Gia Lai năm 2017**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Khoáng sản năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản;

Căn cứ Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2012 của Chính phủ quy định về đấu giá quyền khai thác khoáng sản;

Căn cứ Nghị định số 203/2013/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 54/2014/TTLT-BTNMT-BTC ngày 09 tháng 9 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012 của Chính phủ quy định về đấu giá quyền khai thác khoáng sản;

Căn cứ Quyết định số 825/QĐ-UBND ngày 11 tháng 12 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt Kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Gia Lai năm 2016;

Căn cứ Quyết định số 924/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai về việc phê duyệt Kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Gia Lai năm 2017;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 624/TTr-STNMT ngày 27 tháng 3 năm 2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt giá khởi điểm, bước giá, tiền đặt trước và Dự toán Đề án thăm dò khoáng sản để đấu giá quyền khai thác khoáng sản đối với 27 khu vực mỏ chưa có kết quả thăm dò khoáng sản do Trung tâm dịch vụ bán đấu giá tài sản của tỉnh thuộc Sở Tư pháp điều hành như sau:

1. Giá khởi điểm:

Xác định bằng mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (R) quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 158/2016/NĐ-CP, cụ thể:

- Vật liệu xây dựng thông thường (cát, sỏi, sạn): 5%;

- Than bùn và các loại vật liệu xây dựng thông thường còn lại: 3%.

2. Bước giá:

Xác định theo mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (R) như sau:

Số TT	Đối với khu vực mỏ chưa có kết quả thăm dò, Giá trị tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (dự kiến) xác định theo Nghị định 203/2013/NĐ-CP ngày 28/11/2013 của Chính phủ	Bước giá xác định theo mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (R)
1	Từ 1 tỷ đồng trở xuống	10%
2	Từ trên 1 tỷ đồng đến 5 tỷ đồng	6%
3	Trên 5 tỷ đồng đến 10 tỷ đồng	4%
4	Trên 10 tỷ đồng	2%

3. Tiền đặt trước:

Tiền đặt trước bằng 10% giá trị tiền cấp quyền khai thác khoáng sản xác định theo mức thu bằng Giá khởi điểm và Tài nguyên dự báo.

4. Dự toán Đề án thăm dò khoáng sản:

Giá trị này được xác định căn cứ theo báo giá chi phí thăm dò của một số đơn vị tư vấn thăm dò về khoáng sản làm căn cứ để đánh giá hồ sơ tham gia đấu giá về tiêu chí vốn chủ sở hữu của tổ chức, cá nhân tham gia đấu giá quyền khai thác khoáng sản ở khu vực chưa có kết quả thăm dò, không có giá trị thanh toán.

(có Phụ lục chi tiết kèm theo).

Điều 2. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường ký hợp đồng với Trung tâm dịch vụ bán đấu giá tài sản của tỉnh thuộc Sở Tư pháp để tổ chức phiên đấu giá quyền khai thác khoáng sản theo quy định của pháp luật và phiên đấu giá phải tổ chức từ 2 (hai) vòng đấu trở lên.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Công Thương, Kế hoạch và Đầu tư, Tư pháp, Tài chính, Nông nghiệp và phát triển nông thôn, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. /

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- TT Tỉnh ủy (b/c);
- Đ/c Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam;
- Cục kiểm soát HĐKS Miền Trung;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Trang thông tin UBND tỉnh;
- Lưu VT, TTTH, KT, CNXD.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Kpa Thuyền

Phụ lục:

GIÁ KHỞI ĐIỂM, BƯỚC GIÁ, TIỀN ĐẶT TRƯỚC VÀ DỰ TOÁN ĐỀ ÁN THẨM DÒ KHOÁNG SẢN

ĐỀ ĐẦU GIÁ QUYỀN KHAI THÁC KHOÁNG SẢN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH GIA LAI NĂM 2017

(Kèm theo Quyết định số 260 /QĐ-UBND ngày 03 tháng 4 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Số TT	Tên loại khoáng sản, vị trí khu vực	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 108°30', múi chiều 3 ^o		Diện tích dự kiến, (ha)	Tài nguyên dự báo, (Q) (m ³)	Giá tính tiền cấp quyền khai thác, (G) (đồng)	Hệ số thu hồi, (K)	Giá khởi điểm (mức thu), (R) (%)	Bước giá xác định theo mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, (R) (%)	Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (dự kiến) xác định với mức thu bằng giá khởi điểm, (T) (đồng)	Tiền đặt trước (đồng)	Dự toán Đề án thẩm dò khoáng sản (đồng)
		X (m)	Y (m)									
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11) = (6)x(7)x(8)x(9)	(12) = (11)x10%	(13)
1	Khu vực số: 01 - Mỏ cát xây dựng xã Ia Ka và xã Ia Nhin, huyện Chư Păh. (chiều dài khu vực mỏ khoảng 850m)	1564.556 1563.860	0437.108 0436.609	2,5	48.000	100.000	0,9	5	10% x R	216.000.000	21.600.000	202.833.000
2	Khu vực số: 02 - Mỏ cát xây dựng Làng Tơ Ver, xã Ia Khrol, huyện Chư Păh. (chiều dài khu vực mỏ khoảng 700m)	1572.599 1572.517	0449.850 0450.532	2,1	32.000	100.000	0,9	5	10% x R	144.000.000	14.400.000	184.812.000
3	Khu vực số: 03 - Mỏ cát xây dựng xã Hòa Phú, huyện Chư Păh. (chiều dài khu vực mỏ khoảng 900m)	1563.098 1563.474	0441.033 0441.929	1,1	22.000	100.000	0,9	5	10% x R	99.000.000	9.900.000	122.260.000

4	Khu vực số: 04 - Mỏ cát xây dựng xã Hà Tây và xã Đắk Tơ Ver, huyện Chư Păh.(chiều dài khu vực mỏ khoảng 700m)	1572.827 1572.744	0451.256 0451.838	2,5	45.000	100.000	0,9	5	10% x R	202.500.000	20.250.000	204.483.000
5	Khu vực mỏ số: 05 - Mỏ đá xây dựng thị trần Ia Ly và xã Ia Phí, huyện Chư Păh.	1570.911 1570.820 1570.709 1570.801	0431.253 0431.485 0431.434 0431.210	3,05	300.000	120.000	0,9	3	10% x R	972.000.000	97.200.000	546.187.000
6	Khu vực mỏ số: 06 - Mỏ đất san lấp xã Nghĩa Hưng, huyện Chư Păh.	1559.403 1559.448 1559.894 1559.871	0446.925 0446.862 0446.957 0447.010	2,95	147.500	50.000	0,9	3	10% x R	199.125.000	19.912.500	261.795.000
7	Khu vực mỏ số: 07 - Mỏ cát xây dựng Làng Núi, xã Ia Khai, huyện Ia Grai. (chiều dài khu vực mỏ khoảng 1200m)	1559.711 1558.813	0408.267 0408.307	6,0	90.000	100.000	0,9	5	10% x R	405.000.000	40.500.000	312.214.000
8	Khu vực mỏ số: 08 - Mỏ đá xây dựng xã H'ông, huyện Chư Sê.	1501.455 1501.556 1501.511 1501.340	0466.831 0466.868 0467.064 0467.031	2,98	298.000	120.000	0,9	3	10% x R	965.520.000	96.552.000	555.585.000
9	Khu vực mỏ số: 09 - Mỏ đá xây dựng xã Chư Pong, huyện Chư Sê.	1525.651 1525.924 1525.924 1525.651	0449.350 0449.350 0449.534 0449.534	5,0	300.000	120.000	0,9	3	10% x R	972.000.000	97.200.000	745.361.000
10	Khu vực mỏ số: 10 - Mỏ đất sét làm gạch xã Ia Sao, thị xã Ayun Pa.	1478.359 1478.192 1478.156 1478.293	0493.886 0494.163 0494.053 0493.853	2,31	160.000	60.000	0,9	3	10% x R	259.200.000	25.920.000	236.481.000

11	Khu vực mỏ số: 12 - Mỏ cát xây dựng xã Chư Brang, huyện Krông Pa (chiều dài khu vực mỏ khoảng 500m)	1451.507 1451.470	0496.298 0496.663	2,0	30.000	100.000	0,9	5	10% x R	135.000.000	13.500.000	176.457.000
12	Khu vực mỏ số: 13 - Mỏ đất san lấp xã Ia Rsuom, huyện Krông Pa.	1474.080 1474.069 1473.868 1473.868	0507.861 0507.894 0507.927 0507.757	2,12	64.000	50.000	0,9	3	10% x R	86.400.000	8.640.000	196.603.000
13	Khu vực mỏ số: 14 - Mỏ cát xây dựng xã Đăk Hlor, huyện Kbang và xã Tú An, thị xã An Khê. (chiều dài khu vực mỏ khoảng 1.000m)	1554.235 1553.254	0516.500 0516.840	5,0	75.000	100.000	0,9	5	10% x R	337.500.000	33.750.000	288.576.000
14	Khu vực mỏ số: 15 - Mỏ cát xây dựng xã Krong, huyện Kbang. (chiều dài khu vực mỏ khoảng 600m)	1577.783 1577.265	0500.304 0500.148	2,4	36.000	100.000	0,9	5	10% x R	162.000.000	16.200.000	200.528.000
15	Khu vực mỏ số: 16 - Mỏ cát xây dựng xã Đông, huyện Kbang. (chiều dài khu vực mỏ khoảng 1200m)	1561.866 1560.673	0511.425 0511.289	2,7	40.500	100.000	0,9	5	10% x R	182.250.000	18.225.000	206.795.000
16	Khu vực mỏ số: 17 - Mỏ cát xây dựng xã Kông Bờ La, huyện Kbang. (chiều dài khu vực mỏ khoảng 550m)	1555.705 1555.928	0511.530 0511.159	1,8	27.000	100.000	0,9	5	10% x R	121.500.000	12.150.000	172.162.000

17	Khu vực mỏ số: 18 - Mỏ đá xây dựng xã Yang Trung và Thị trần Kông Chro, huyện Kông Chro.	1524.530 1524.540 1524.117 1524.130	0500.655 0500.939 0500.967 0500.693	11,52	960.000	120.000	0,9	3	6% x R	3.110.400.000	311.040.000	1.080.247.000
18	Khu vực mỏ số: 19 - Mỏ cát xây dựng xã An Trung và Thị trần Kông Chro, huyện Kông Chro. (chiều dài khu vực mỏ khoảng 1000m)	1528.588 1528.216	0502.713 0501.766	4	60.000	100.000	0,9	5	10% x R	270.000.000	27.000.000	255.595.000
19	Khu vực mỏ số: 20 - Mỏ cát xây dựng xã Kông Yang, huyện Kông Chro và xã Yang Bắc, huyện Đak Pơ. (chiều dài khu vực mỏ khoảng 700m)	1536.302 1535.778	0506.087 0506.963	3,5	42.000	100.000	0,9	5	10% x R	189.000.000	18.900.000	245.701.000
20	Khu vực mỏ số: 21 - Mỏ cát xây dựng xã Lơ Pang và xã Đăk Djưăng, huyện Mang Yang. (chiều dài khu vực mỏ khoảng 900m)	1544.123 1543.496	0471.694 0472.309	3,6	54.000	100.000	0,9	5	10% x R	243.000.000	24.300.000	249.326.000
21	Khu vực mỏ số: 22 - Mỏ cát xây dựng xã Ia Ake và xã Chư A Thai, huyện Phú Thiện. (chiều dài khoảng 1300m)	1497.474 1497.986	0476.595 0477.549	6,0	80.000	100.000	0,9	5	10% x R	360.000.000	36.000.000	309.464.000

22	Khu vực mỏ số: 23 - Mỏ cát xây dựng xã Ia Ake, huyện Phú Thiện. (chiều dài khoảng 1300 m)	1493.690 1494.294	0476.176 0476.756	5,0	60.000	100.000	0,9	5	10% x R	270.000.000	27.000.000	284.726.000
23	Khu vực mỏ số: 24 - Mỏ cát xây dựng xã Ia Sol và thị trấn Phú Thiện, huyện Phú Thiện. (chiều dài khu vực mỏ khoảng 980m)	1498.080 1498.146 1498.173 1498.252 1498.195 1498.146 1498.124 1498.087	0479.701 0479.707 0480.077 0480.679 0480.699 0480.385 0480.124 0479.863	6,24	124.800	100.000	0,9	5	10% x R	561.600.000	56.160.000	310.293.000
24	Khu vực mỏ số: 25 - Mỏ cát xây dựng xã Ia Sol và thị trấn Phú Thiện, huyện Phú Thiện. (chiều dài khu vực mỏ khoảng 270m)	1498.015 1497.759 1497.743 1497.997	0483.753 0483.823 0483.760 0483.683	1,8	36.000	100.000	0,9	5	10% x R	162.000.000	16.200.000	178.762.000
25	Khu vực mỏ số: 26 - Mỏ cát xây dựng xã Chrô Ponan và xã Ia Yeng, huyện Phú Thiện. (chiều dài khu vực mỏ khoảng 460m)	1489.051 1489.157 1489.088 1489.201 1489.282 1489.148	0488.903 0489.077 0489.280 0489.308 0489.062 0488.847	5,3	106.000	100.000	0,9	5	10% x R	477.000.000	47.700.000	294.725.000
26	Khu vực mỏ số: 27- Mỏ cát xây dựng xã Chư Mồ, huyện Ia Pa. (chiều dài khu vực mỏ khoảng 1000m)	1487.504 1486.544 1486.569 1487.524	0496.603 0496.345 0496.227 0496.523	10,1	202.000	100.000	0,9	5	10% x R	909.000.000	90.900.000	393.837.000

27	Khu vực mỏ số: 28 - Mỏ cát xây dựng suối Ia Drăng, xã Ia Puch, huyện Chư Prông. (chiều dài khu vực mỏ khoảng 840m)	1507.272 1506.645	0404.234 0404.189	2,4	36.000	100.000	0,9	5	10% x R	162.000.000	16.200.000	200.259.000
----	--	----------------------	----------------------	-----	--------	---------	-----	---	---------	-------------	------------	-------------

